

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

9 tháng đầu năm 2015

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		32,255,630,979	39,465,850,280
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	7,673,531,212	9,181,067,636
1. Tiền	111		7,673,531,212	9,181,067,636
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21,664,133,761	27,136,517,114
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	20,173,701,176	24,761,811,722
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	73,535,036	1,678,459,544
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	3,570,261,372	2,086,308,600
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(2,153,363,823)	(1,390,062,752)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		2,330,591,558	2,899,540,707
1. Hàng tồn kho	141	V.6	2,330,591,558	2,899,540,707
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		587,374,448	248,724,823
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	568,635,527	240,403,539
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18,738,921	8,321,284
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		178,130,730,281	168,782,015,213
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		30,000,000	30,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	30,000,000	30,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		101,091,159,569	83,711,690,661
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	68,153,014,461	50,292,853,231
- Nguyên giá	222		121,452,281,327	97,826,106,356
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(53,299,266,866)	(47,533,253,125)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	32,938,145,108	33,418,837,430



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

9 tháng đầu năm 2015

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

- Nguyên giá	228		36,258,354,300	36,258,354,300
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,320,209,192)	(2,839,516,870)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	63,221,443,409	65,192,213,333
- Nguyên giá	231		68,444,161,636	68,444,161,636
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(5,222,718,227)	(3,251,948,303)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		150,000,000	2,234,778,182
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	150,000,000	2,234,778,182
Đặng Duy Khánh	250	Nguyễn Văn F	270,000,000	4,406,570,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.12	900,000,000	7,591,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.12	(630,000,000)	(3,184,430,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13,368,127,303	13,206,763,037
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	13,368,127,303	13,206,763,037
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		210,386,361,260	208,247,865,493

03000
 CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN
 TP. HỒ CHÍ MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

9 tháng đầu năm 2015

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		95,023,581,344	95,542,403,483
I. Nợ ngắn hạn	310		54,355,622,901	68,361,633,314
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	14,746,393,531	25,138,388,092
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	130,455,147	564,237,892
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	1,220,935,326	1,425,894,628
4. Phải trả người lao động	314	V.16	10,973,401,651	5,303,937,525
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	4,931,136,696	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	852,675,998	853,651,383
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	21,425,756,081	34,877,176,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		13,765,000	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	61,103,471	198,347,794
II. Nợ dài hạn	330		40,667,958,443	27,180,770,169
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	18,855,549,443	12,710,522,169
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	21,812,409,000	14,470,248,000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		115,362,779,916	112,705,462,010
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	115,362,779,916	112,705,462,010
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		72,000,000,000	48,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		72,000,000,000	48,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6,344,652,636	30,344,652,636
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		27,397,687,972	25,797,687,972
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9,620,439,308	8,563,121,402
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	8,563,121,402
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		9,620,439,308	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		210,386,361,260	208,247,865,493





BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
9 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.1	108,669,743,417	135,538,073,516	326,082,758,507	397,589,147,183
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.2	108,669,743,417	135,538,073,516	326,082,758,507	397,589,147,183
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	95,929,213,843	126,720,128,900	287,813,990,490	372,077,428,373
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	20		12,740,529,574	8,817,944,616	38,268,768,017	25,511,718,810
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	9,843,963	6,966,017	390,544,343	40,186,133
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3,579,639,695	1,128,705,660	3,306,832,493	3,814,820,783
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,023,139,913	1,128,705,660	3,297,733,691	3,915,180,783
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7a	5,208,406,053	3,544,516,306	16,875,333,800	8,870,735,245
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7b	2,719,614,622	2,369,528,129	11,421,222,419	7,412,016,633
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		1,242,713,167	1,782,160,538	7,055,923,648	5,454,332,282
11. Thu nhập khác	31	VI.5	1,031,486,597	866,146,485	2,708,399,601	2,583,054,565
12. Chi phí khác	32	VI.6	-	-	-	12,051,000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,031,486,597	866,146,485	2,708,399,601	2,571,003,565
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,274,199,764	2,648,307,023	9,764,323,249	8,025,335,847
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	500,323,948	582,627,545	2,234,789,983	1,927,237,887
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	VI.11	1,773,875,816	2,065,679,478	7,529,533,266	6,098,097,960
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		246	430	1,045	1,270
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

(Signature)

Đặng Duy Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Signature)

Nguyễn Văn Bình

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2015

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Chí Giao

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
9 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9,764,323,249	8,025,335,847
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8,391,189,198	7,117,418,147
- Các khoản dự phòng	03		(1,791,128,929)	(410,269,179)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(609,544,244)	(276,077,260)
- Chi phí lãi vay	06		3,297,733,691	3,915,180,783
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		19,052,572,965	18,371,588,338
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4,698,664,645	(1,121,880,472)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		568,949,149	1,500,977,852
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3,853,506,464	5,600,259,436
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,630,181,928	(587,944,130)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3,297,733,691)	(3,915,180,783)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,473,276,559)	(2,101,908,528)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	317,569,700
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,905,365,725)	(2,006,300,636)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22,127,499,176	16,057,180,777
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				

300022
 CÔNG TY
 VẠN TÀI
 (Q) PC

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19,166,320,925)	(14,650,758,183)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		218,999,901	338,095,240
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		7,029,020,250	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		52,524,093	40,104,522
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11,865,776,681)	(14,272,558,421)

S.D.K.K.D. 11.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			125,822,600,000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		95,489,882,000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(101,599,140,919)	(122,908,782,000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5,660,000,000)	(4,794,920,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11,769,258,919)	(1,881,102,500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1,507,536,424)	(96,480,144)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9,181,067,636	3,607,197,888
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	7,673,531,212	3,510,717,744

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đặng Duy Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Bình



Phạm Chí Giao

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu năm 2015

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn là doanh nghiệp nhà nước chuyển sang hình thức cổ phần theo Quyết định số 1363/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 do Bộ trưởng Bộ Thương mại cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000220 ngày 27 tháng 11 năm 2000 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 14 tháng 05 năm 2008. Đăng ký thay đổi lần 8 ngày 26 tháng 10 năm 2010 về việc thay đổi vốn điều lệ. Đăng ký thay đổi lần 11 ngày 06 tháng 06 năm 2012 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Thương mại và Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: kinh doanh bất động sản);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết: Dịch vụ giữ xe máy);
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống (chi tiết: Chiết nạp khí LPG- không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (chi tiết: Sản xuất bao bì phuy, lon để đựng nhớt, sơn chống rỉ bình gas- không hoạt động tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: Kinh doanh bằng vận tải đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải xăng dầu, sản phẩm hóa dầu bằng đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải gas bằng ô tô);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: Tổng đại lý bán buôn xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Tổng đại lý bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (chi tiết: Dịch vụ rửa xe, sửa chữa ô tô);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chi tiết: Dịch vụ và lưu trữ kho bãi);
- Bán phụ tùng và các phụ kiện phụ trợ của mô tô, xe máy (chi tiết: kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, thiết bị kỹ thuật xe máy);
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác (chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, thiết bị kỹ thuật máy móc thiết bị);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa phân vào đâu (chi tiết: Dịch vụ môi giới thương mại);
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương (chi tiết: Kinh doanh vận tải xăng dầu, sản phẩm hóa dầu bằng đường thủy trong và ngoài nước);
- Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Đào tạo dạy nghề);
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động việc làm (chi tiết: Dịch vụ giới thiệu việc làm);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (chi tiết: Kinh doanh vận tải gas bằng đường thủy nội địa);
- Bán buôn chuyên doanh khác (Chi tiết: Mua bán hóa chất trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, than đá - không mua bán than đá tại trụ sở, phân bón);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: Mua bán thủ công mỹ nghệ, đồ dùng cá nhân và gia đình);
- Bán buôn thực phẩm (chi tiết: Mua bán nông lâm thủy sản)/.

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. **Cấu trúc Công ty:** Công ty gồm có trụ sở chính và các cửa hàng bán lẻ xăng dầu

6. **5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:** Không

6. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:**

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 so sánh được với số liệu năm trước.

II. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Năm tài chính:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về vị

95489882000

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi

-5660000000

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành tiền cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhận với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đề - Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 3 năm.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

4.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**5.1. Nguyên tắc kế toán ghi nhận TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình:**

- Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty Phải bỏ ra để có được Tài sản cố định tính đến thời điểm đưa Tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

5.2. Nguyên tắc kế toán ghi nhận Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

6. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:**6.1 Tài sản đồng kiểm soát:**

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm, dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả:

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ:

Việc trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Không phản ánh các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

- Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

13.1. Vốn góp chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông, chủ sở hữu.

13.2. Thặng dư cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

13.3. Quỹ khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

13.4. Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

14.1. Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

14.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cuối cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

14.3. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán:

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, giá vốn còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Đối với kinh doanh bất động sản, khi chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ, chứng từ về các khoản chi phí liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu nhượng bán bất động sản, được trích trước một phần chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán. Khi tập hợp đủ hồ sơ, chứng từ hoặc khi bất động sản hoàn thành toàn bộ, thì phải quyết toán số chi phí đã trích trước vào giá vốn hàng bán. Phần chênh lệch giữa số chi phí đã trích trước cao hơn số chi phí thực tế phát sinh được điều chỉnh giảm giá vốn hàng bán của kỳ thực hiện quyết toán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản phải tuân thủ theo các nguyên tắc sau:

- Chỉ được trích trước vào giá vốn hàng bán đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng và phải thuyết minh chi tiết về lý do, nội dung chi phí trích trước cho từng hạng mục công trình trong kỳ.
- Chỉ được trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành, được xác định là đã bán trong kỳ và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu.
- Số chi phí trích trước được tạm tính và số chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản được xác định là đã bán (được xác định theo diện tích).

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Không hạch toán vào chi phí tài chính những nội dung chi phí sau đây:

- Chi phí phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Chi phí kinh doanh bất động sản;
- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản;
- Các khoản chi phí được trang trải bằng nguồn kinh phí khác;
- Chi phí khác.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu và được ghi nhận vào chi phí tài chính nếu việc phát hành trái phiếu cho mục đích sản xuất, kinh doanh thông thường.

Lãi phải trả của trái phiếu chuyển đổi được tính vào chi phí tài chính trong kỳ được xác định bằng cách lấy giá trị phần nợ gốc đầu kỳ của trái phiếu chuyển đổi nhân (x) với lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi

Nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, khoản cổ tức ưu đãi đó về bản chất là khoản lãi vay và phải được ghi nhận vào chi phí tài chính.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

17.1. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng:

Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

17.2. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

18.1 Thuế TNDN hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

18.2 Thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp;
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế;
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Các bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN

118 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

<i>Phải thu khách hàng trực thuộc</i>	<i>1,573,874,803</i>	<i>1,458,605,094</i>
Cộng	20,173,701,176	24,761,811,722

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN

118 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	73,535,036	1,678,459,544
a- Trả trước cho người bán ngắn hạn		1,298,000,000
Công ty Cổ phần Cơ khí xăng dầu		300,000,000
Đ Công ty TNHH DV Bảo Dưỡng Công Nghiệp Xanh	1,934,824	
Công ty CP Sản xuất dịch vụ TM Thanh Tài Long An	14,520,000	
Công ty cổ phần thang máy HT	34,080,000	
Công ty TNHH TM Phú Cường Thịnh	23,000,212	80,459,544
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác		
Cộng	73,535,036	1,678,459,544

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Dự phòng	Dự phòng
	Giá gốc	
4. PHẢI THU KHÁC		
a- Phải thu ngắn hạn khác	2,086,308,600	
+ Phải thu người lao động	1,503,135,891	
Phòng Quốc Huy	315,193,769	
Dương Quang Hòa	380,079,000	
Đặng Văn Hạnh	198,000,000	
Ngô Phúc Lộc	206,021,000	
Nguyễn Tiến Nghĩa	15,659,634	
Lê Thị Hương Lan	100,000,000	
Phạm Chí Giao	288,182,488	
Các khoản tạm ứng khác		

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN

118 Hoành Tấn Phát, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

+ Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	583,172,709
Lãi xe ứng đầu	216,851,024
Trần Huy Phúc	113,333,795
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	252,987,890
b- Phải thu dài hạn khác	30,000,000
Ký quỹ bảo lãnh hợp đồng	30,000,000
Cộng	2,116,308,600

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN

118 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá gốc
Phải thu tiền hàng				
DNTN TM Thuận Hòa	Trên 3 năm	753,980,000	Trên 1 năm -> dưới 2 năm	753,980,000
Công ty TNHH XD-TM&DV Trọng Hiếu	Trên 3 năm	200,734,734	Trên 3 năm	445,355,952
Công ty TNHH Mai Sáng VN	Trên 3 năm	571,024,000	Trên 2 năm -> dưới 3 năm	811,024,000
Công ty TNHH Đông Á	Trên 1 năm -> dưới 2 năm	500,000,000		250,000,000
Công ty cổ phần Hồng Hà - Long An	Trên 2 năm -> dưới 3 năm	303,117,000		90,935,100
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Đồng Tâm Song Nguyên	Trên 6 tháng -> dưới 1 năm	427,667,407		299,367,185
Công ty cổ phần Phúc Long	Trên 6 tháng -> dưới 1 năm	73,099,000		51,169,300
Công ty TNHH SX-XK Gốm Mỹ Nghệ Long Trường	Trên 6 tháng -> dưới 1 năm	40,710,890		28,497,623
Công ty TNHH Thép Trung Nguyên	Trên 6 tháng -> dưới 1 năm	10,000,000		7,000,000
Cộng		8,391,189,198		726,969,208
				#####
				620,297,200

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN

118 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu		22,782,342		
Hàng hóa		2,876,758,365		
Cộng		2,899,540,707		
6. HÀNG TỒN KHO				
	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số đầu năm
7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC				
a- Chi phí trả trước ngắn hạn		568,635,527		240,403,539
Chi phí bảo hiểm và cước sử dụng đường bộ		568,635,527		240,403,539
b- Chi phí trả trước dài hạn		13,368,127,303		13,206,763,037
Chi phí sửa chữa TSCĐ		196,253,915		490,663,894
Chi phí san nền bãi xe	8391189198			
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		700,697,436		1,068,761,035
Chi phí trả trước dài hạn (*)		12,471,175,952		11,573,701,723
Chi phí thuê mặt bằng	-609544244			73,636,385
Cộng		13,936,762,830		13,447,166,576

Ghi chú: () Đây là giá trị chuyển nhượng quyền thuê đất từ Công ty Cổ phần Khí Hóa Long Sài Gòn Mai cho diện tích 6.912m² (trả tiền thuê đất hàng năm).*

4608664645

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	1630181928	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	23,744,346,443	-3,297,733,691	70,352,822,178	738,935,632	94,528,372,605
- Mua trong kỳ			23,718,070,000	81,818,182	23,799,888,182
- Cài tạo sửa chữa					
- Đầu tư XDCB hoàn thành		(1,905,365,725)			-1,905,365,725
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán			173,713,211		173,713,211
- Giảm khác		-19,166,320,925			-19,166,320,925
Số dư cuối kỳ	23,744,346,443	218,999,901	93,897,178,967	820,753,814	121,671,281,228
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7,528,337,830		37,809,160,071	544,497,301	47,533,253,125

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN

Báo cáo tài chính

118 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

- Khấu hao trong năm	1,189,777,062	4,430,713,857	40,714,434	5,939,726,932
- Tặng khác				
- Chuyển sang bất động sản đầu tư		173,713,211		173,713,211
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm	8,718,114,892	42,066,160,717	585,211,735	53,299,266,866
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	16,216,008,613	32,543,662,107	194,438,331	145,782,735,231
2. Tại ngày cuối kỳ	15,026,231,551	51,831,018,250	235,542,079	68,153,014,461

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN

Báo cáo tài chính

118 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình: -5,660,000,000
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 23.899.436.097 đồng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: không phát sinh
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	36,023,354,300	235,000,000	36,258,354,300
- Mua trong kỳ			
- Cải tạo sửa chữa			
- Đầu tư XDCB hoàn thành			
- Chuyển sang bất động sản đầu tư			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	36,023,354,300	235,000,000	36,258,354,300
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2,721,183,535	118,333,335	2,839,516,870
- Khấu hao trong kỳ	430,692,318	50,000,004	480,692,322
- Tăng khác			
- Chuyển sang bất động sản đầu tư			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	3,151,875,853	168,333,339	3,320,209,192
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	33,302,170,765	116,666,665	33,418,837,430
2. Tại ngày cuối kỳ	32,871,478,447	66,666,661	32,938,145,108

Ghi chú: () Trong đó có quyền sử dụng đất của Cửa hàng xăng dầu số 5 tại Nhơn Tây, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh và quyền sử dụng đất của văn*

phòng công ty tại 120 Huỳnh Tấn Phát với tổng diện tích 407,2 m², trị giá 7.759.230.364 đồng có thời gian sử dụng ổn định lâu dài nên không trích khấu hao.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để chấp, cam cố đảm bảo các khoản vay: 18.149.765.308 đồng



- Nguyên giá TSCD vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35.000.000 đồng

- Nguyên giá TSCD vô hình cuối kỳ chờ thanh lý: không phát sinh

- Các cam kết về việc mua, bán TSCD vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN

118 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

10. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số cuối năm
a. Bất động sản đầu tư cho thuê			
Nguyên giá	0	- 0	68,444,161,636
- Quyền sử dụng đất			68,444,161,636
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị hao mòn lũy kế	1,970,769,924	0	5,222,718,227
- Quyền sử dụng đất			5,222,718,227
- Nhà	1,970,769,924		
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị còn lại	0	- 0	63,221,443,409
- Quyền sử dụng đất			63,221,443,409
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
b. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá			

- Giá trị còn lại cuối kỳ của Bất động sản đầu tư đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 63.221.443.409 đồng như đã thuyết minh tại mục V.19.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá trị đất của Cửa hàng xăng dầu số 5	150,000,000	150,000,000
Bãi giữ xe		2,084,778,182
Cộng	150,000,000	2,234,778,182

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Giá đánh giá lại (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác			
Công ty Cổ phần ĐIPT	900,000,000	(623,250,000)	276,750,000
CN TM Cù Chi (CCI)			

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN

118 Hoàng Tấn Phát, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Công ty CP Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex (PGT)	6,691,000,000	(2,561,180,000)	4,129,820,000
Cộng	270,000,000	(3,184,430,000)	4,406,570,000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN

118 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Thuế thu nhập cá nhân	285,059,907	299,618,006	165,874,312
Thuế nhà đất; Tiền thuê đất	729,179,454	729,179,454	
Thuế bảo vệ môi trường	7,000,000	7,000,000	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	518,070,000	518,070,000	
Cộng	41,495,777,949	41,700,737,251	1,220,935,326

Ghi chú: Công ty áp dụng thuế suất 10% cho thuế GTGT phải nộp, thuế suất thuế TNDN 22% trên thu nhập tính thuế, thuế nhà đất, tiền thuê đất theo thông báo của Cơ quan Thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có

thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN

118 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	10,973,401,651	5,303,937,525
Cộng	10,973,401,651	5,303,937,525

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí khoán bán buôn xăng dầu	350,345,321	
Chi phí khoán bán buôn xăng gas	310,000,000	
Chi phí khoán bán lẻ xăng dầu	125,642,331	
Chi phí khoán vận tải	456,345,909	
Chi phí cầu phà	1,456,903,331	
Chi phí lãi vay	356,930,423	
Cước vận chuyển thuế ngoài	56,023,413	
Chi phí xăng khuyến mãi	290,345,431	
Chi phí sảm lớp	1,440,303,600	
Chi phí hội nghị khách hàng	43,542,356	
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	44,754,581	
Cộng	4,931,136,696	

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải trả khác ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	852,675,998	853,651,383
Kinh phí công đoàn	2,559,025	2,559,025
Bảo hiểm xã hội	52,459,949	537,978,732
Bảo hiểm y tế	342,081,285	4,624,005
Bảo hiểm thất nghiệp	58,856,898	450,813
Phải trả khác, trong đó:	26,007,711	49,450
<i>Công ty TNHH ASSEMS VINA</i>	370,711,130	307,989,358
<i>Công ty TNHH DV TM Gia Định Gas</i>		9,491,700
<i>Lãi vay phải trả</i>		100,336,986
<i>Có tức phải trả</i>		137,097,417
<i>Quy lợi nhuận sau thuế</i>		900,000
<i>Chiênh lệch giao nhận lái xe</i>		24,890,000
<i>Đổi tương khác</i>		9,987,364
b. Phải trả khác dài hạn	405,711,130	25,285,891
	18,855,549,443	12,710,522,169

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN

118 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	17,905,549,443	1,570,151,852
Công ty cổ phần CG và XL Bình Dương	180,000,000	180,000,000
Công ty TNHH TMDV Vận tải Hiếu Hưng	100,000,000	100,000,000
Công ty TNHH Daily Frontier	143,400,000	143,400,000
Các đối tượng khác	17,482,149,443	1,146,751,852
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	950,000,000	11,140,370,317
Lê Thị Kim Lan (*)	250,000,000	3,439,914,858
Phạm Chí Hiến (*)	250,000,000	
Nguyễn Văn Bày	200,000,000	
Bùi Văn Trung	250,000,000	
Nguyễn Văn Thảo (*)		5,018,240,459
Phạm Viết Kỳ (*)		280,515,000
Hoàng Tiến Nguyễn (*)		1,200,850,000
Dương Văn Phương (*)		1,200,850,000
Cộng	19,708,225,441	13,564,173,552

Ghi chú: (*) Khoản tiền nhận hợp tác kinh doanh với các cá nhân theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh



	Cuối kỳ		Trong năm			Đầu năm	
	Cuối kỳ	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH							
a- Vay ngắn hạn		21,425,756,081	88,147,721,000	101,599,140,919	34,877,176,000	34,877,176,000	
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN	(a)	9,922,776,081	32,902,776,081	25,980,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000	
NH TMCP Xăng Dầu Petrolimex_CN SG	(b)	2,359,230,000	25,202,022,000	36,093,968,000	13,251,176,000	13,251,176,000	
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN HCM	(c)	4,500,000,000	27,292,922,919	34,692,922,919	11,900,000,000	11,900,000,000	
Công đoàn Công ty CP VT và DV Petrolimex SG	(d)	1,000,000,000	300,000,000		700,000,000	700,000,000	
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Q.4	(e)	3,643,750,000	2,450,000,000	3,581,250,000	4,775,000,000	4,775,000,000	
Ngân hàng TMCP An Bình	(e)			1,251,000,000	1,251,000,000	1,251,000,000	
b- Vay dài hạn		21,812,409,000	13,065,350,000	5,723,189,000	14,470,248,000	14,470,248,000	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín -CN Q4	(f)	8,681,250,000		2,450,000,000	11,131,250,000	11,131,250,000	
Ngân hàng TMCP An Bình	(g)			831,400,000	831,400,000	831,400,000	
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex_CN SG	(h)	13,131,159,000	13,065,350,000	2,441,789,000	2,507,598,000	2,507,598,000	
Cộng		43,238,165,081	101,213,071,000	107,322,329,919	49,347,424,000	49,347,424,000	

Ghi chú: (a) Theo hợp đồng vay số 0183/HDDTD2-VTB625/14 ngày 30/09/2014 với hạn mức tín dụng 30.000.000.000 đồng của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Sài Gòn, lãi

suất và thời hạn vay theo từng lần nhận nợ tối đa không quá 03 tháng. Khoản vay này theo hình thức tín chấp. Khoản vay này đã có đối chiếu xác nhận tại ngày 30/09/2015.

(b) Theo hợp đồng vay số 447.0234.14.PN/HDDH/NH ngày 10/10/2014 của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Sài Gòn với hạn mức 60.000.000.000 đồng, lãi suất và thời hạn vay theo từng lần nhận nợ tối đa không quá 03 tháng kể từ thời điểm giải ngân. Khoản vay này không có đảm bảo bằng tài sản. Khoản vay này đã có đối chiếu xác nhận tại ngày 30/09/2015

(c) Theo hợp đồng tín dụng số 14.1870009/2014-HDDH/MHCT900-PTS ngày 22/09/2014 của ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh HCM với hạn mức 40.000.000.000 đồng, lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ, thời hạn vay tối đa không quá ba (03) tháng. Khoản vay này không có đảm bảo bằng tài sản. Khoản vay này đã có đối chiếu xác nhận tại ngày 30/09/2015.

(d) Theo hợp đồng cho vay tiền ngày 29/12/2014 giữa Công đoàn Công ty CP VT và dịch vụ Petrolimex Sài Gòn và Công ty CP VT và dịch vụ Petrolimex Sài Gòn, lãi suất: lãi suất tiền gửi không kỳ hạn theo quy định ngân hàng nhà nước, thời hạn vay tối đa không quá 12 tháng.

(e) Vay dài hạn đến hạn trả

(f) Đây là khoản vay của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín theo Hợp đồng tín dụng số LD1205800593 ngày 27 tháng 02 năm 2012 với hạn mức 20.000.000.000 đồng, lãi suất theo từng lần giải ngân, thời hạn vay 72 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tòa nhà văn phòng hình thành từ vốn vay tại 118 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7 với tổng trị giá ước tính là: 75.716.000.000 đồng quy định tại hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 17/20012/HĐTC-CNQ4 ngày 27 tháng 02 năm 2012. Khoản vay này đã có đối chiếu xác nhận tại ngày 30/09/2015.

(g) Đây là khoản vay của Ngân hàng TMCP An Bình theo Hợp đồng tín dụng số 0292/12/TD/1.4 ngày 16 tháng 02 năm 2012 với hạn mức 5.000.000.000 đồng, lãi suất theo từng lần giải ngân, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại xã Bình Chuẩn, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương và Quyền sử dụng đất của Công ty tại Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương theo quy định tại hợp đồng cầm cố/thế chấp tài sản số 0292B/12/TC/1.4 ngày 14 tháng 08 năm 2012. Khoản vay này chưa có đối chiếu xác nhận tại ngày 30/09/2015.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN

118 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

(h) Đây là khoản vay của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PG Bank) theo Hợp đồng tín dụng số 0213.14.447/HĐTD/TH-PN ngày 19/08/2014 và phụ lục hợp đồng số 01-0123.14.447/PL-HĐTD/PN ngày 17/03/2015 với hạn mức 18.084.000.000 đồng, lãi vay theo từng lần giải ngân, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là hai (03) Xe Xitéc chờ xăng, dầu Hyundai HD320 theo quy định tại hợp đồng thế chấp số 0213.14.447/HĐTC/PN ngày 19/08/2014 và hợp đồng thế chấp số 447/0020/15/PN-TH/TCOTO ngày 17/03/2015. Khoản vay này đã có đối chiếu xác nhận tại ngày 30/09/2015.

20. QUỸ KHEN THƯỜNG PHÚC LỢI

-1905365725

Quỹ khen thưởng đầu năm
Trích quỹ khen thưởng trong năm
Chi khen thưởng trong năm
Quỹ khen thưởng còn lại cuối năm

Số cuối kỳ	Số đầu năm
198,347,794	1,537,508,748
1,768,121,402	1,174,519,682
1,905,365,725	2,513,680,636
61,103,471	198,347,794

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Tổng Cộng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	7	
A	1	3	5	6	7	
Số dư đầu năm trước	48,000,000,000	25,483,239,568		6,342,819,494	110,170,711,698	
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước				8,563,121,402	8,563,121,402	
- Tăng khác		314,448,404			314,448,404	
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước				(6,342,819,494)	(6,342,819,494)	
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	48,000,000,000	25,797,687,972	-	8,563,121,402	112,705,462,010	
- Tăng vốn trong kỳ này	24,000,000,000					
- Lãi trong kỳ này				7,529,533,266	7,529,533,266	
- Tăng khác		1,600,000,000			1,600,000,000	
- Giảm vốn trong kỳ này						
- Lỗ trong kỳ này						
- Giảm khác (*)				(6,472,215,360)	(6,472,215,360)	
Số dư cuối kỳ này	72,000,000,000	27,397,687,972		9,620,439,308	115,362,779,916	

Ghi chú:

(*) Giảm khác của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được trích theo Nghị quyết DHDGD số 051/NQ-DHDGD-PSC ngày 1

- Chia cổ tức	Số tiền
	2,446,382,774
- Chia lãi liên doanh	1,022,411,484
- Quỹ khen thưởng phúc lợi (Theo nghị quyết Trích quỹ khen	1,105,421,102
- Thương ban điều hành	298,000,000
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	1,600,000,000
Cộng	6,472,215,360

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN

Báo cáo tài chính

118 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	53%	37,965,600,000	25,311,700,000
- Vốn góp của đối tượng khác	47%	34,034,400,000	22,688,300,000
Cộng	100%	72,000,000,000	48,000,000,000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	48,000,000,000	48,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	24,000,000,000	
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	72,000,000,000	48,000,000,000
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	8391189198	2,446,382,774
d/ Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7,200,000	4,800,000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	-609544244	4,800,000
+ Cổ phiếu phổ thông	7,200,000	4,800,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông	4698664645
+ Cổ phiếu ưu đãi	

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông	3853506464	7,200,000	4,800,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	1630181928	7,200,000	4,800,000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

đ/ Cổ tức

e/ Các quỹ của doanh nghiệp	-19166320925	27,397,687,972	25,797,687,972
- Quỹ đầu tư và phát triển	218999901	27,397,687,972	25,797,687,972

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

I. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a. Doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
--	---------------	-----------------

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN

118 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Doanh thu bán hàng	238,104,451,051	397,589,147,183
Doanh thu cung cấp dịch vụ	87,978,307,456	
Cộng	326,082,758,507	397,589,147,183

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN

118 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

b. Doanh thu đối với các bên liên quan -5660000000

Công ty cổ phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	26,072,205,000	
Công ty TNHH Xăng Dầu Lâm Đồng	13,460,511,000	
Công ty Xăng Dầu Sông Bé - TNHH MTV	4,636,696,500	
Công ty Xăng Dầu Long An	1,397,865,818	
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Nam Bộ	773,179,590	
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	3,351,132,954	
Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	11,097,570,000	
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	5,418,905,414	
Công ty Xăng dầu Khu vực II	23,166,999,134	
Cộng	89,375,065,409	

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn của hàng hóa đã bán

Đ Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Cộng

	Kỳ này	Kỳ trước
	220,636,687,897	372,077,428,373
	67,177,302,593	
Cộng	287,813,990,490	372,077,428,373

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Cổ tức, lợi nhuận được chia

Lãi thanh lý khoản đầu tư

Cộng

	Kỳ này	Kỳ trước
	30,024,093	24,469,133
	22,500,000	15,717,000
	338,020,250	
Cộng	390,544,343	40,186,133

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lãi tiền vay

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính NH và DH

Cộng

	Kỳ này	Kỳ trước
	3,297,733,691	3,915,180,783
	9,098,802	(100,360,000)
Cộng	3,306,832,493	3,814,820,783

5. THU NHẬP KHÁC

Thu thanh lý tài sản cố định

Thu nhập cho thuê mặt bằng, cho thuê kho, khoản xe vận chuyển

Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
	173,713,211	242,857,144
	1,617,683,994	1,469,473,615
	917,002,396	870,723,805

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN
118 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cộng	2,708,399,601	2,583,054,565
6. CHI PHÍ KHÁC		
Nợ phải vì phạm hành chính	Kỳ này	Kỳ trước
	0	12,051,000
Cộng		12,051,000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN118 *Huyền Tấn Phát, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh*

Báo cáo tài chính

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên quản lý	581,519,142	429,596,100
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	1,121,792,714	811,310,697
- Dịch vụ mua ngoài	2,357,262,370	1,288,770,293
- Các khoản chi phí QLDN khác	7,360,648,193	4,882,339,543
Cộng	11,421,222,419	7,412,016,633

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	4,942,205,085	3,541,894,112
- Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng	1,125,265,273	70,125,485
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2,153,363,823	2,073,008,289
- Các khoản chi phí bán hàng	8,654,499,619	3,185,707,359
Cộng	16,875,333,800	8,870,735,245

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19,228,801,599	19,515,576,746
- Chi phí nhân công	18,079,725,193	13,502,917,011
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5,383,829,464	4,319,718,031
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,276,733,536	4,908,891,246
- Chi phí bằng tiền khác	17,371,385,683	7,910,899,988
Cộng	68,340,475,475	50,158,003,022

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	2,234,789,983	1,927,237,887
Cộng	2,234,789,983	1,927,237,887

10. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

Lương của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	Kỳ này	Kỳ trước
Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	807,910,000	807,910,000
Cộng	277,308,313	277,308,313
Người lập biểu	807,910,000	807,910,000
Kế toán trưởng		

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN
 118 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	Kỳ này	Kỳ trước
+ Tổng lợi nhuận trước thuế		9,764,323,249	8,025,335,847
+ Các khoản điều chỉnh tăng		0	750,553,368
<i>Thu lao của HĐQT & BKS không tham gia điều hành</i>		0	116,773,569
<i>Chi phí không hợp lệ</i>		0	633,779,799
+ Các khoản điều chỉnh giảm-Cổ tức, lợi nhuận được chia		0	15,717,000
+ Tổng thu nhập chịu thuế		9,764,323,249	8,760,172,215
+ Thuế TNDN phải nộp		2,234,789,983	1,927,237,887
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN		7,529,533,266	6,098,097,960

